

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021

Mẫu B 01- DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		336,783,094,899	315,906,255,798
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	126,883,285,153	120,382,582,913
Tiền	111		36,127,008,877	55,683,708,683
Các khoản tương đương tiền	112		90,756,276,276	64,698,874,230
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000.00	30,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30,000,000,000	30,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,697,180,544	109,236,837,411
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87,806,032,120	85,458,738,276
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12,985,328,183	11,218,530,712
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8,905,820,241	12,559,568,423
Hàng tồn kho	140	10	45,612,037,652	43,477,512,826
Hàng tồn kho	141		45,612,037,652	43,477,512,826
Tài sản ngắn hạn khác	150		24,590,591,550	12,809,322,648
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	138,090,206	119,394,741
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24,452,501,344	12,689,927,907
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		231,484,072,096	234,618,543,549
Các khoản phải thu dài hạn	210		31,672,500	32,287,500
Phải thu dài hạn khác	216		31,672,500	32,287,500
Tài sản cố định	220		177,351,512,772	180,535,685,380
Tài sản cố định hữu hình	221	11	162,538,433,715	165,502,064,203
Nguyên giá	222		275,748,619,117	269,506,236,950
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113,210,185,402)	(104,004,172,747)
Tài sản cố định vô hình	227	12	14,813,079,057	15,033,621,177
Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,115,558,760)	(4,895,016,640)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		49,041,000,000	49,041,000,000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	49,041,000,000	49,041,000,000
Tài sản dài hạn khác	260		5,059,886,824	5,009,570,669
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5,059,886,824	5,009,570,669
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		568,267,166,995	550,524,799,347
(270 = 100 + 200)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***NGUỒN VỐN**

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		46,367,144,876	42,842,060,032
Nợ ngắn hạn	310		46,367,144,876	42,842,060,032
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38,981,334,317	34,670,633,708
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,885,917	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3,871,216,740	4,974,097,046
Phải trả người lao động	314		2,793,217,056	2,367,429,607
Phải trả ngắn hạn khác	319		651,246,444	692,799,935
Vay ngắn hạn	320		59,244,402	137,099,736
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		521,900,022,119	507,682,739,315
Vốn chủ sở hữu	410		521,900,022,119	507,682,739,315
Vốn cổ phần	411	17	167,737,460,000	167,737,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,737,460,000	167,737,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95,711,970,000	95,711,970,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(157,250,225)	(225,044,965)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258,589,018,691	244,485,964,697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		227,638,040,882	198,684,945,435
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30,950,977,809	45,801,019,262
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,823,653	(27,610,417)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		568,267,166,995	550,524,799,347

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập:


Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Châu Gyun Young
Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	134,052,624,756	74,238,457,112	259,625,518,767	171,021,205,311
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	18	14,100,000	1,394,862	14,102,758	1,394,862
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	18	134,038,524,756	74,237,062,250	259,611,416,009	171,019,810,449
Giá vốn hàng bán	11	19	100,192,821,139	54,745,938,927	192,851,914,482	124,532,176,079
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		33,845,703,617	19,491,123,323	66,759,501,527	46,487,634,370
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,411,617,969	1,569,449,382	2,848,456,997	2,894,255,832
Chi phí tài chính	22	21	388,064,895	173,015,746	675,404,514	312,801,091
Chi phí bán hàng	25	22	7,487,434,238	5,286,196,612	15,702,119,412	11,266,079,146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9,380,133,147	8,042,205,168	18,844,327,224	16,665,558,780
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,001,689,306	7,559,155,179	34,386,107,374	21,137,451,185
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						
Thu nhập khác	31		8,038,124	53,721,668	73,990,205	237,154,654
Chi phí khác	32		136,444,755	-	206,444,755	-
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	24	(128,406,631)	53,721,668	(132,454,550)	237,154,654
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,873,282,675	7,612,876,847	34,253,652,824	21,374,605,839
(50 = 30 + 40)						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,933,756,202	662,321,285	3,310,566,023	1,729,072,651
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15,939,526,473	6,950,555,562	30,943,086,801	19,645,533,188
(60 = 50 - 51)						
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	950	429	1,845	1,213
Phân bổ:						
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			15,944,771,457	6,950,555,562	30,950,977,809	19,645,533,188
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(5,244,984)	-	(7,891,008)	-

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kẻ toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		34,253,652,824	21,374,605,839
Khấu hao và phân bổ	2		9,765,158,372	10,183,834,082
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		229,630,942	(319,523,264)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2,110,507,108)	(2,191,049,758)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		42,137,935,030	29,047,866,899
Biến động các khoản phải thu	9		(10,092,863,616)	23,642,188,540
Biến động hàng tồn kho	10		(2,154,377,563)	1,742,309,157
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		638,971,764	(11,157,437,396)
Biến động chi phí trả trước	12		(69,011,620)	(668,509,011)
			30,460,653,995	42,606,418,189
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,450,338,834)	(5,375,939,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,010,315,161	37,230,478,916
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5,121,209,277)	(4,094,126,054)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		250,000,000	141,703,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25		-	(1,155,350,000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2,216,881,757	2,465,970,111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,654,327,520)	(2,641,802,943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		(77,855,334)	-
Tiền trả cổ tức	36		(16,773,746,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,851,601,334)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		6,504,386,307	34,588,675,973
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		120,382,582,913	107,038,252,632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71,478,807)	(82,599,761)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	62		67,794,740	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	5	126,883,285,153	141,544,328,844

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm Công ty và công ty con.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty và công ty con có 215 nhân viên (01/01/2021 : 214 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 1 công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/06/2021	01/01/2021
Seoul Metal India Private Limited (*)	Bán buôn, bán lẻ đinh vít, ốc vít và bu lông chính xác	Ấn Độ	97,74%	97,74%

*) Đây là công ty mới thành lập trong năm 2019, tuy nhiên Công ty chỉ đóng toàn bộ phần vốn góp của mình vào công ty con này trong năm 2020.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua/ngày thành lập.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, nếu có, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý đó là lãnh thổ Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt của Công ty, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	117,934,383	106,508,534
Tiền gửi ngân hàng	36,009,074,494	55,577,200,149
Các khoản tương đương tiền (*)	90,756,276,276	64,698,874,230
Tổng	126,883,285,153	120,382,582,913

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực – cổ đông của Công ty, và Công ty Tài chính ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VPBFC hưởng lãi suất từ 6,8% - 7.0% một năm

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Global SM Tech (M) Sdn Bhd	9,234,001,795	12,221,982,760
Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	10,531,031,830	12,069,133,494
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	17,983,534,223	11,223,935,215
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4,382,101,658	8,784,203,883
Seoul Metal Philippines Inc	5,018,171,495	5,732,778,951
Samsung Asia Pte Ltd	1,836,674,372	3,188,190,279
Công ty TNHH ACE Antenma	991,239,089	2,835,615,319
Các khách hàng khác	37,829,277,658	29,402,898,375
Tổng	87,806,032,120	85,458,738,276

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Nợ quá hạn

	Số ngày quá hạn	Error! Reference source not found.			Số ngày quá hạn	Error! Reference source not found.			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
<i>Nợ quá hạn</i>									
Global SM Tech (M) Sdn Bhd	Trên 3 năm	9.234.001.795	-	9.234.001.795	Trên 3 năm	12.221.982.760	-	12.221.982.760	
Seoul Metal Philippines Inc	Trên	5.018.171.495	-	5.018.171.495	Trên	5.732.778.951	-	5.732.778.951	
		14.252.173.290	-	14.252.173.290		17.954.761.711	-	17.954.761.711	

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc không nhận thấy không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	7,521,516,951	5,333,366,400
Công ty TNHH Joo Young Việt Nam	2,991,425,462	2,693,668,762
Công ty TNHH Chang An Vina	-	2,552,000,000
SIJIN INTELLIGENT FORMING MACHINERY	1,824,571,800	-
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Khang Đạt	475,800,000	
Các khách hàng khác	172,013,970	639,495,550
Tổng	12,985,328,183	11,218,530,712

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng	7,865,530,885	11,527,562,792
Dự thu lãi tiền gửi	1,004,312,795	1,032,005,631
Phải thu khác	35,976,561	
Tổng	8,905,820,241	12,559,568,423

10. Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,103,272,550	8,104,762,663
Công cụ, dụng cụ	-	73,596,825
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,425,354,378	4,437,179,235
Thành phẩm	14,435,010,991	12,675,433,463
Giá mua hàng hóa	11,648,399,733	18,186,540,640
Tổng	45,612,037,652	43,477,512,826

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

<u>Nguyên giá</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Số dư đầu năm	103,389,628,833	144,862,811,125	8,155,796,500	6,645,958,447	6,452,042,045	269,506,236,950
Tăng trong kỳ	-	6,167,515,622	648,505,455	93,260,000	-	6,909,281,077
Thanh lý	-	-	(666,898,910)	-	-	(666,898,910)
Số dư cuối kỳ	103,389,628,833	151,030,326,747	8,137,403,045	6,739,218,447	6,452,042,045	275,748,619,117
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	16,265,940,019	79,259,264,710	2,898,786,943	3,945,791,884	1,634,389,191	104,004,172,747
Trích khấu hao Thanh lý	1,940,921,646	6,426,193,608	458,245,140	225,606,144	493,649,714	9,544,616,252
	-	-	(338,603,597)	-	-	(338,603,597)
Số dư cuối kỳ	18,206,861,665	85,685,458,318	3,018,428,486	4,171,398,028	2,128,038,905	113,210,185,402
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số dư đầu năm	87,123,688,814	65,603,546,415	5,257,009,557	2,700,166,563	4,817,652,854	165,502,064,203
Số dư cuối kỳ	85,182,767,168	65,344,868,429	5,118,974,559	2,567,820,419	4,324,003,140	162,538,433,715

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4,851,926,640	43,090,000	4,895,016,640
Khấu hao trong kỳ	220,542,120	-	220,542,120
Số dư cuối năm	5,072,468,760	43,090,000	5,115,558,760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	15,033,621,177	-	15,033,621,177
Số dư cuối năm	14,813,079,057	-	14,813,079,057

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị khác	Địa chỉ	Tỷ lệ		30/06/2021		01/01/2021			
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
INDUSTRIAS GOL, S.A	Tây Ban Nha	10%	10%	49.041.000.000	(*)	-	10%	49.041.000.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	138,090,206	119,394,741
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	138,090,206	119,394,741
Dài hạn	5,059,886,824	5,009,570,669
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1,704,318,149	1,720,009,916
- Chi phí bảo hiểm tài sản, phí thẻ golf tiếp khách	3,355,568,675	3,289,560,753

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	13,160,048,875	11,025,197,391
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	10,034,846,346	10,895,994,337
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	3,601,111,598	2,498,643,975
Công ty TNHH JUNGANG Industry Việt Nam	772,200,000	297,000,000
Công ty TNHH Dây Thép BNS	1,191,099,412	1,416,162,784
Công ty TNHH Thép KOS Việt Nam	918,265,225	1,888,935,885
Các nhà cung cấp khác	9,303,762,861	6,648,699,336
Tổng	38,981,334,317	34,670,633,708

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực	30/06/2021
	VND	trong kỳ	nộp trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	7,229,291,281	7,229,291,281	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,831,317,425	5,831,317,425	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4,718,339,101	4,718,339,101	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,450,338,834	3,310,566,023	4,450,338,834	3,310,566,023
Thuế thu nhập cá nhân	283,588,097	2,244,323,924	2,243,336,643	284,575,378
Các loại thuế khác	240,170,115	656,657,261	620,752,037	276,075,339
Tổng	4,974,097,046	23,990,495,015	25,093,375,321	3,871,216,740

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Doanh thu bán hàng hóa	258,986,299,404	170,599,628,947
Doanh thu bán phế liệu, gia công	639,219,363	421,576,364
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	259,625,518,767	171,021,205,311
Các khoản giảm trừ	14,102,758	1,394,862
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>14,102,758</i>	<i>1,394,862</i>
Doanh Thu Thuần	259,611,416,009	171,019,810,449

19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Giá vốn hàng hóa	192,851,914,482	124,532,176,079
Tổng	192,851,914,482	124,532,176,079

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi	2,188,802,421	2,056,788,224
Lãi chênh lệch tỷ giá	659,654,576	837,467,608
Tổng	2,848,456,997	2,894,255,832

21. Chi phí tài chính*Chi phí hoạt động tài chính*

Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	445,773,803	113,067,066
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	229,630,711	7,510,092
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	192,223,933
Tổng	675,404,514	312,801,091

22. Chi phí bán hàng

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Chi phí nhân viên	5,301,994,320	4,403,151,911
Chi phí vật liệu, bao bì	987,468,575	552,296,033
Chi phí khấu hao TSCĐ	417,903,672	421,630,926
Phí chuyển giao công nghệ (*)	5,469,141,845	3,748,663,652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,401,505,596	1,458,988,312
Chi phí bằng tiền khác	1,124,105,404	681,348,312
Tổng	15,702,119,412	11,266,079,146

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Chi phí nhân viên quản lý	7,509,867,846	7,497,153,873
Chi phí vật liệu quản lý	266,993,428	45,697,727
Chi phí đồ dùng văn phòng	204,651,740	160,973,299
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,675,818,450	1,800,355,422
Thuế, phí, lệ phí	10,800,000	10,400,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,585,476,164	2,806,028,454
Chi phí bằng tiền khác	4,590,719,596	4,344,950,005
	18,844,327,224	16,665,558,780

24. Chi phí khác, thu nhập khác

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	134,261,534
Thu nhập khác	73,990,205	102,893,120
Tổng	73,990,205	237,154,654
Chi phí khác		
Chi phí khác	206,444,755	-
Tổng	206,444,755	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(132,454,550)	237,154,654

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	46,151,371,751	28,557,780,795
Chi phí nhân công	26,565,802,731	24,338,181,981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,546,666,716	10,147,418,806
Chi phí công cụ dụng cụ	26,598,428,496	12,942,108,215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,105,409,222	37,967,434,622
Chi phí bằng tiền khác	5,914,760,306	5,127,612,798

Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc quý 2 tại ngày 30/06/2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30,943,086,801	19,645,533,188
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30,943,086,801	19,645,533,188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16,773,746	16,191,740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1,845</u>	<u>1,213</u>

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc